

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ
HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 7 - 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 9 - 37 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Ngọc Khánh | Chủ tịch |
| Ông Tôn Anh Thi | Ủy viên |
| Ông Đỗ Xuân Vịnh | Ủy viên |
| Bà Lê Thị Thu Hương | Ủy viên |
| Ông Hà Duy Tân | Ủy viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Tôn Anh Thi | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Hải Phong | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Xuân Toàn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lưu Quốc Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Vũ Hoàng Hoa | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Khuất Quang Tiến | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

12/10/14 = 0,121

Số: 014 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2014, từ trang 4 đến trang 37. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng khoan DMC ("DMC - WS") đang trong giai đoạn chuyển đổi từ công ty con của Tổng Công ty thành chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty, theo đó, Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao nguyên trạng theo số liệu trên báo cáo tài chính của DMC WS tại thời điểm bàn giao, đồng thời nhận kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan đến DMC



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0029-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0910-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2014 | 31/12/2013 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150) | 100 | | 2.224.899.751.320 | 1.902.363.474.754 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 423.779.649.594 | 448.989.852.292 |
| 1. Tiền | 111 | | 135.213.090.667 | 167.128.109.791 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 288.566.558.927 | 281.861.742.501 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.054.077.392.895 | 672.043.832.250 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 5 | 955.776.453.825 | 588.610.377.146 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 89.642.761.794 | 84.823.452.435 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 6 | 21.544.639.305 | 10.465.536.352 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (12.886.462.029) | (11.855.533.683) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 722.444.937.080 | 754.461.869.704 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 722.581.735.192 | 754.851.970.311 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (136.798.112) | (390.100.607) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 24.597.771.751 | 26.867.920.508 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 9.374.485.420 | 12.495.733.429 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 8.204.586.005 | 9.060.815.484 |
| 3. Các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 13 | 497.461.395 | 1.847.880.035 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 6.521.238.931 | 3.463.491.560 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260) | 200 | | 300.671.491.516 | 279.552.197.342 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 253.004.409.624 | 224.721.229.645 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 212.946.853.808 | 182.138.667.231 |
| - Nguyên giá | 222 | | 355.338.549.521 | 313.032.123.500 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (142.391.695.713) | (130.893.456.269) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 26.042.857.160 | 25.012.541.783 |
| - Nguyên giá | 228 | | 28.310.071.534 | 26.462.373.034 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.267.214.374) | (1.449.831.251) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 9 | 14.014.698.656 | 17.570.020.631 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 13.058.604.000 | 12.896.439.390 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 11 | 13.058.604.000 | 12.896.439.390 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 34.608.477.892 | 41.934.528.307 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 16.546.688.902 | 19.986.266.033 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 16.727.819.190 | 20.616.340.649 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 1.333.969.800 | 1.331.921.625 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 2.525.571.242.836 | 2.181.915.672.096 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 | Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 |
|--|--------------|--------------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 2.312.551.038.409 | 1.780.846.087.415 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 210.774.759.387 | 36.825.010.258 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 18 | 2.101.776.279.022 | 1.744.021.077.157 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | | 1.657.861.597.975 | 1.499.659.389.666 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 443.914.681.047 | 244.361.687.491 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 12.199.028.522 | 9.508.334.274 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 21 | 27.146.330.157 | 16.339.622.992 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 13.626.284.966 | 9.842.816.811 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 30.633.173.606 | 35.774.621.500 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 161.339.920.697 | 128.472.866.057 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 236.994.285.109 | 73.282.911.216 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 8.934.994.005 | 7.332.028.996 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 7.164.640.549 | 5.877.402.460 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1.770.353.456 | 1.454.626.536 |
| 14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45) | 50 | | 238.764.638.565 | 74.737.537.752 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 55.461.121.746 | 22.676.997.723 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 3.933.973.508 | (3.133.466.556) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 179.369.543.311 | 55.194.006.585 |
| Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số | 61 | | 64.282.277.924 | 31.976.202.078 |
| Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty Mẹ | 62 | | 115.087.265.387 | 23.217.804.507 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 22 | 2.302 | 464 |



Tạ Đình Khang
 Người lập biểu

Bùi Tuấn Ngọc
 Kế toán trưởng

Tôn Anh Thi
 Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 | Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 |
|---|-----------|--|--|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 238.764.638.565 | 74.737.537.752 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 12.772.464.465 | 11.244.783.715 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 777.625.851 | 2.939.159.356 |
| (Lỗ)/Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 1.603.673.935 | (1.845.613.715) |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (9.248.111.225) | (4.503.836.110) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 13.626.284.966 | 9.842.816.811 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 258.296.576.557 | 92.414.847.809 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | (379.672.369.752) | 49.301.065.348 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | 32.270.235.119 | (4.916.565.361) |
| Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 33.681.106.344 | (73.254.869.698) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 6.560.825.140 | 11.736.965.799 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (13.293.943.607) | (9.587.353.402) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (38.803.494.040) | (44.153.243.079) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 2.882.308.245 | (30.163.062.207) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (59.081.916.977) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (157.160.672.971) | (8.622.214.791) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (35.220.589.489) | (11.561.423.875) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 197.100.000 | 105.955.022 |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 2.081.500.000 |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (1.564.875.000) |
| 5. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay | 27 | 9.085.467.284 | 4.462.313.931 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (25.938.022.205) | (6.476.529.922) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 888.580.785.395 | 369.384.450.611 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (730.688.587.916) | (379.394.649.350) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông | 36 | (3.705.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 157.888.492.479 | (10.010.198.739) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (25.210.202.697) | (25.108.943.452) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 448.989.852.292 | 349.794.504.974 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 423.779.649.595 | 324.685.561.522 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm số tiền 13.411.302.144 đồng, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán (năm 2013 là 7.437.865.570 đồng).

Cổ tức lợi nhuận đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 60.000.000.000 đồng là cổ tức phải trả cho cổ đông theo Nghị quyết số 858/NQ-DMC của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 ngày 28 tháng 4 năm 2014 do Tổng Công ty chưa chi trả cổ tức.



Tạ Đình Khang
Người lập biểu



Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Trần Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 10/7/2013 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18/10/2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Hoạt động kinh doanh

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp luyện cán thép;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm, nguyên liệu phụ, bao bì cho ngành dệt may;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Khai thác bentonite, cát công nghiệp, dolomite, cao lanh...

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Công ty TNHH MTV Dịch vụ khoan và Dịch vụ Giếng khoan DMC (“DMC - WS”) đang trong giai đoạn chuyển đổi từ công ty con của Tổng Công ty thành chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty, theo đó Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao nguyên trạng theo số liệu trên báo cáo tài chính của DMC - WS tại thời điểm bàn giao, đồng thời nhận kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan đến DMC - WS.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản ký quỹ, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| <u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u> | |
|--|--------|
| (Số năm) | |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 6 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 12 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 8 |
| Tài sản khác | 5 - 20 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 - 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 3.115.188.009 | 4.104.175.262 |
| Tiền gửi ngân hàng | 132.097.902.658 | 163.023.934.529 |
| Các khoản tương đương tiền | 288.566.558.927 | 281.861.742.501 |
| | <u>423.779.649.594</u> | <u>448.989.852.292</u> |

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khác của các bên liên quan | 250.727.500.326 | 118.395.444.971 |
| Các khoản phải thu khác | 705.048.953.499 | 470.214.932.175 |
| | <u>955.776.453.825</u> | <u>588.610.377.146</u> |

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khác của các bên liên quan | 1.996.800.000 | 1.433.519.972 |
| Các khoản phải thu khác | 19.547.839.305 | 9.032.016.380 |
| | <u>21.544.639.305</u> | <u>10.465.536.352</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 15.771.049.421 | 66.959.431.241 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 23.794.659.216 | 24.259.458.215 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.443.743.762 | 1.716.828.122 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 20.800.049.198 | 18.192.892.521 |
| Thành phẩm | 311.030.347.607 | 17.042.891.431 |
| Hàng hóa | 344.801.665.950 | 459.624.881.770 |
| Hàng gửi đi bán | 4.940.220.038 | 167.055.587.011 |
| Tổng cộng | <u>722.581.735.192</u> | <u>754.851.970.311</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (136.798.112) | (390.100.607) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | <u>722.444.937.080</u> | <u>754.461.869.704</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Tài sản khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 144.493.210.381 | 112.791.743.100 | 5.705.501.738 | 49.965.217.281 | 76.451.000 | 313.032.123.500 |
| Tăng trong kỳ | 1.542.796.619 | 4.140.479.520 | 75.922.835 | 104.699.864 | 37.736.554.688 | 43.600.453.527 |
| Mua trong kỳ | 107.514.020 | 3.634.090.117 | 65.725.200 | - | 7.947.832.454 | 11.755.161.791 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.362.055.670 | - | - | - | 29.788.722.234 | 31.150.777.904 |
| Tặng do chuyển đổi báo cáo | 73.226.929 | 506.389.403 | 10.197.635 | 104.699.864 | - | 694.513.832 |
| Giảm trong kỳ | 498.542.297 | 168.797.303 | - | 626.687.905 | - | 1.294.027.505 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 118.135.125 | - | 626.687.905 | - | 744.823.030 |
| Giảm khác | 498.542.297 | 50.662.178 | - | - | - | 549.204.475 |
| Tại ngày 30/6/2014 | 145.537.464.703 | 116.763.425.317 | 5.781.424.573 | 49.443.229.240 | 37.813.005.688 | 355.338.549.521 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 45.230.709.501 | 55.407.392.124 | 3.705.477.874 | 26.506.509.586 | 43.367.184 | 130.893.456.269 |
| Tăng trong kỳ | 4.385.294.059 | 4.227.379.268 | 406.834.662 | 2.003.604.402 | 1.433.248.179 | 12.456.360.570 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 4.317.901.539 | 3.893.314.564 | 400.212.432 | 1.910.404.628 | 1.433.248.179 | 11.955.081.342 |
| Tăng do chuyển đổi báo cáo | 67.392.520 | 334.064.704 | 6.622.230 | 93.199.774 | - | 501.279.228 |
| Giảm trong kỳ | 187.002.340 | 144.430.881 | - | 626.687.905 | - | 958.121.126 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 83.679.066 | - | 626.687.905 | - | 710.366.971 |
| Giảm khác | 187.002.340 | 60.751.815 | - | - | - | 247.754.155 |
| Tại ngày 30/6/2014 | 49.429.001.220 | 59.490.340.511 | 4.112.312.536 | 27.883.426.083 | 1.476.615.363 | 142.391.695.713 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 30/6/2014 | 96.108.463.483 | 57.273.084.806 | 1.669.112.037 | 21.559.803.157 | 36.336.390.325 | 212.946.853.808 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 99.262.500.880 | 57.384.350.976 | 2.000.023.864 | 23.458.707.695 | 33.083.816 | 182.138.667.231 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 58.547.213.469 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 56.447.926.488 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 | 31/12/2013 |
|---|--|-----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 17.570.020.631 | 23.270.719.801 |
| Tăng thêm trong kỳ/năm | 29.469.950.859 | 7.685.764.528 |
| Giảm trong kỳ/năm | 33.025.272.834 | 13.386.463.698 |
| - <i>Kết chuyển sang tài sản cố định</i> | 31.150.777.904 | 13.386.463.698 |
| <i>Trong đó: Tài sản cố định hữu hình</i> | 31.150.777.904 | 13.386.463.698 |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i> | - | - |
| - <i>Giảm khác</i> | 1.874.494.930 | - |
| Số dư cuối kỳ/năm | 14.014.698.656 | 17.570.020.631 |
| Trong đó: | | |
| + <i>Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí tại Cái Mép</i> | 711.861.497 | 2.415.187.336 |
| + <i>Dự án thiết bị làm sạch</i> | 13.032.764.432 | 12.090.204.364 |
| + <i>Dự án khác</i> | 270.072.727 | 3.064.628.931 |
| Tổng cộng | 14.014.698.656 | 17.570.020.631 |

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động | Giá trị vốn góp VND | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ % | Hoạt động chính |
|--|--|------------------------|------------------------------|---|-------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc | Hà Nội | 37.565.000.000 | 95,72 | 95,72 | |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam | Vũng Tàu | 35.483.000.000 | 90,14 | 90,14 | Sản xuất và kinh doanh dung dịch |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung | Quảng Ngãi | 7.542.000.000 | 75,42 | 75,42 | khoan và hóa phẩm dầu khí |
| Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan | Vũng Tàu | 60.000.000.000 | 100 | 100 | |
| Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam | Vũng Tàu | 9.161.000.006 | 51 | 51 | Cung cấp dịch vụ khoan |
| Tổng cộng | | 149.751.000.006 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***11. GÓP VỐN LIÊN DOANH**

Đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày 30/6/2014 phản ánh giá trị vốn đã góp vào Công ty Liên doanh DMC-VTS theo Hợp đồng liên doanh số 02/HĐLD/DMC-VTS ngày 12/12/2009, thời gian liên doanh là 15 năm. Công ty Liên doanh DMC-VTS được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Than Đông Bắc, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 30% vốn góp.

Số liệu trên báo cáo tài chính của các công ty liên doanh được sử dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được quy đổi từ USD sang VND theo tỷ giá mua vào chuyên khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cho số liệu tại ngày 30/6/2014 và 31/12/2013.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|---------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| | USD | USD | Quy đổi VND | Quy đổi VND |
| Tổng tài sản | 2.293.343,50 | 2.308.574,35 | 48.848.216.550 | 48.676.290.170 |
| Tổng công nợ | 1.166.263,50 | 944.715,26 | 24.841.412.550 | 19.919.321.257 |
| Tài sản thuần | <u>1.127.080,00</u> | <u>1.363.859,09</u> | <u>24.006.804.000</u> | <u>28.756.968.913</u> |
| Tỷ giá quy đổi | | | 21.300 | 21.085 |
| Phần tài sản sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh | 613.080,00 | 611.640,47 | 13.058.604.000 | 12.896.439.390 |

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn (*) | 499.833.011.081 | 351.246.290.027 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 16) | 19.481.314.896 | 19.175.750.322 |
| | <u>519.314.325.977</u> | <u>370.422.040.349</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng như sau:

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (i) | 48.268.008.844 | 96.476.964.459 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa | - | 70.200.251.373 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (ii) | 141.755.334.032 | 56.851.852.355 |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu (iii) | 74.913.162.000 | 44.931.616.400 |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (iv) | 49.187.219.256 | 1.842.100.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu (v) | 40.388.640.200 | - |
| Ngân hàng ANZ Việt Nam (vi) | 35.375.071.195 | - |
| Ngân hàng Citibank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 28.368.931.754 | - |
| Ngân hàng Citibank Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu | 26.257.234.200 | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Vũng Tàu | 20.000.000.000 | 26.700.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu | - | 19.800.947.740 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở | - | 17.283.796.200 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi | 6.242.730.201 | 8.850.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long | 12.413.989.899 | 4.678.761.500 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi | - | 3.630.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu | 2.500.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Hội sở | 10.436.041.500 | - |
| Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng | 994.923.000 | - |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 2.731.725.000 | - |
| | <u>499.833.011.081</u> | <u>351.246.290.027</u> |

- (i) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2013-HĐTDHM/NHCT124-DMC ngày 19/8/2013 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng đến ngày 30/6/2014. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013 của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất cơ sở (+) biên độ theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo từng thời kỳ, được xác định điều chỉnh 1 tháng/lần. Ngày điều chỉnh lãi suất được xác định vào ngày 25 hàng tháng, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 25 của tháng có khoản vay phát sinh và/hoặc ngày 25 của tháng liền kề tháng có khoản vay phát sinh.
- (ii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 15/14/HM-DMC/VCBHT ngày 05/6/2014 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng và thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi vay được trả từ ngày 26 hàng tháng đến ngày cuối tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (iii) Khoản vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu được ký kết theo hợp đồng tín dụng số 1803-LAV-201200590/02 ngày 27 tháng 12 năm 2013. Mục đích của khoản vay là dùng để thanh toán công nợ liên quan đến mua nguyên vật liệu đầu vào. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 14 ngày một lần kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ cho từng khoản vay theo yêu cầu. Thời hạn vay trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi gốc được trả vào cuối kỳ và lãi được trả vào ngày 05 hàng tháng.
- (iv) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1700-LAV-2014-00594 ngày 22/5/2014 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng và thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 01 tháng một lần kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- (v) Khoản vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội được ký kết theo Hợp đồng tín dụng số 53/2014/HĐHM-PN/SHB.130800 ngày 04 tháng 6 năm 2014. Mục đích của khoản vay là dùng để thanh toán công nợ liên quan đến mua nguyên vật liệu đầu vào. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng một lần kể từ thời điểm giải ngân cho từng khoản vay theo yêu cầu, mức lãi suất áp dụng cho kỳ điều chỉnh được thực hiện theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Thời hạn vay trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân, gốc được trả vào cuối kỳ và lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng.
- (vi) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ phản ánh các khoản vay theo Thư tín dụng ngày 18/12/2013 với hạn mức tín dụng là 2.500.000 USD và thời hạn xem xét lại hạn mức là ngày 30/9/2014 hoặc một ngày khác do ANZ toàn quyền quyết định nhưng sẽ không muộn hơn 365 ngày kể từ ngày đề trên Thư tín dụng này. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được xác định bằng 2% một năm cộng với chi phí vốn vay của ANZ. Chi phí vốn vay được quy định trong thư thỏa thuận riêng giữa ANZ và Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÌNH HÌNH NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | 01/01/2014 | Số phải nộp và điều | Số đã nộp | 30/6/2014 |
|--|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | chỉnh do hợp nhất | VND | VND |
| Thuế | 67.851.446.418 | 254.732.129.965 | 239.017.851.276 | 83.565.725.107 |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa phải nộp Nhà nước | 5.353.830.814 | 46.441.694.189 | 48.111.498.694 | 3.684.026.309 |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa phải thu Nhà nước | (1.399.091.332) | 6.687.605.758 | 5.288.514.426 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 269.611.177 | 118.194.531.736 | 118.464.142.913 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 48.166.129 | 7.721.196.095 | 7.769.362.224 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp Nhà nước | 60.379.031.569 | 55.461.357.357 | 38.762.519.723 | 77.077.869.203 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu Nhà nước | (407.734.547) | 3.889.413 | 40.974.317 | (444.819.451) |
| Thuế TNCN | 2.401.509.852 | 17.399.782.950 | 16.801.783.766 | 2.999.509.036 |
| Thuế tài nguyên | 367.748.970 | 2.015.499 | 314.465.570 | 55.298.899 |
| Thuế nhà đất phải nộp Nhà nước | - | 1.145.808.042 | 1.145.808.042 | - |
| Thuế nhà đất phải thu Nhà nước | (41.054.156) | 52.642.012 | 64.229.800 | (52.641.944) |
| Thuế môn bài | - | 15.500.000 | 15.500.000 | - |
| Các loại thuế khác | 879.427.942 | 1.606.106.914 | 2.239.051.801 | 246.483.055 |
| Các khoản phải nộp khác | 74.799.940 | 2.912.951.640 | 2.942.412.380 | 45.339.200 |
| Các khoản phí, lệ phí | 74.799.940 | 70.305 | 29.531.045 | 45.339.200 |
| Các khoản nộp phạt | - | 2.897.088.850 | 2.897.088.850 | - |
| Các khoản khác | - | 15.792.485 | 15.792.485 | - |
| Tổng cộng | 67.926.246.358 | 257.645.081.605 | 241.960.263.656 | 83.611.064.307 |
| Trong đó: | | | | |
| - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 1.847.880.035 | | | 497.461.395 |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 69.774.126.393 | | | 84.108.525.702 |

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/6/2014 | 31/12/2013 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bơm trộn | 8.797.600.422 | 2.098.400.285 |
| Chi phí dịch vụ kỹ thuật | 10.761.862.602 | 1.138.632.170 |
| Chi phí máy móc thiết bị | 7.940.280.131 | 3.557.208.180 |
| Chi phí kỹ sư | 10.000.980.636 | 2.316.419.185 |
| Chi phí tạm nhập mua hàng hóa | 2.004.170.795 | 1.277.910.795 |
| Chi phí phải trả khác | 29.732.527.142 | 24.494.610.708 |
| | 69.237.421.728 | 34.883.181.323 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả cho MI LLC về lãi liên doanh/lợi nhuận | 92.442.000.000 | 113.859.000.000 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 3.600.000.000 | 2.400.000.000 |
| Cổ tức phải trả | 61.369.973.537 | - |
| Phải trả phải nộp khác | 83.292.291.910 | 17.088.492.307 |
| | <u>240.704.265.447</u> | <u>133.347.492.307</u> |

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch I (i) | 9.675.282.622 | 12.797.092.954 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (ii) | 46.323.405.822 | 52.941.035.225 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (iii) | 19.693.491.005 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi | 887.326.300 | 401.700.000 |
| | <u>76.579.505.749</u> | <u>66.139.828.179</u> |

- (i) Ngày 06/12/2010, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch I và Tổng Công ty ký Hợp đồng hạn mức số 2000-LAV-201007419 với hạn mức tín dụng là 81 tỷ đồng. Thời hạn vay là 72 tháng. Nợ gốc được ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất của khoản vay được thay đổi 1 tháng 1 lần theo nguyên tắc lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ 3%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay được dùng để đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu. Lịch trả nợ bắt đầu từ ngày 13/03/2012 thanh toán trong vòng 20 kỳ với mỗi kỳ là 3 tháng liên tiếp nhau. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản đầu tư.
- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 02-2011/HĐTD ngày 27/10/2011 với hạn mức tín dụng là 104 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng, nợ gốc được ân hạn 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được thay đổi 1 tháng/lần theo nguyên tắc lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam Đồng (trả lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ quy định cho từng thời kỳ (tại thời điểm ký là 4,5%). Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Khoản vay được dùng để thanh toán chi phí Dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí tại Cái Mép. Khoản vay được đảm bảo bằng doanh thu thu được từ các hợp đồng kinh tế khi các tài sản của Dự án chưa hình thành, các tài sản cố định hình thành từ dự án, số tiền gửi thường xuyên tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, quyền sử dụng đất thuê tại khu công nghiệp Cái Mép.
- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu với hạn mức tín dụng 31.680.000.000 đồng được ký kết theo Hợp đồng tín dụng số 7053/2013-HDDTDDDDA/NHCT880-DMCWS ngày 14 tháng 11 năm 2013. Mục đích khoản vay dài hạn này dùng để thanh toán cho dự án “Căn cứ cung ứng dịch vụ DMC tại cảng Vietsov Petro”. Lãi suất được tính bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 5%/năm và tần suất điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trên vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được thanh toán theo lịch biểu sau:

| | <u>30/06/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Trong vòng một năm | 19.481.314.896 | 19.175.750.322 |
| Trong năm thứ hai | 26.517.226.711 | 19.880.579.470 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 49.790.952.738 | 46.259.248.709 |
| Sau năm năm | 271.326.300 | - |
| Cộng | <u>96.060.820.645</u> | <u>85.315.578.501</u> |
| Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | 19.481.314.896 | 19.175.750.322 |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>76.579.505.749</u> | <u>66.139.828.179</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--|--|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2013 | 500.000.000.000 | 18.965.245.000 | 2.585.916.823 | 47.749.187.403 | 16.681.922.664 | 93.455.588 | 251.331.200.732 | 837.406.928.210 |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | - | - | - | - | - | - | 78.540.090.819 | 78.540.090.819 |
| Chênh lệch do quy đổi báo cáo | - | - | 114.655.790 | - | 63.400.197 | - | - | 178.055.987 |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | 10.845.962.406 | 4.775.739.875 | - | (15.621.702.281) | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | 605.818.108 | 605.818.108 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành | - | - | - | - | - | - | (21.470.914.967) | (21.470.914.967) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (50.000.000.000) | (50.000.000.000) |
| Giảm khác | - | - | (26.930.609) | - | (276.055.840) | - | (302.986.449) | (302.986.449) |
| Tại ngày 01/01/2014 | 500.000.000.000 | 18.965.245.000 | 2.673.642.004 | 58.595.149.809 | 21.245.006.896 | 93.455.588 | 243.384.492.411 | 844.956.991.708 |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | - | - | - | 12.097.129.292 | 5.544.040.319 | 8.097.274 | 115.087.265.387 | 115.087.265.387 |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | 82.128.602 | - | (17.649.266.885) | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | 2.882.308.245 | 82.128.602 |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo | - | - | 263.115.023 | - | 50.477.055 | - | - | 3.195.900.323 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành | - | - | - | - | - | - | (26.034.764.988) | (26.034.764.988) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (60.000.000.000) | (60.000.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | (36.733.205) | - | (82.128.602) | - | (118.861.807) |
| Tại ngày 30/6/2014 | 500.000.000.000 | 18.965.245.000 | 2.936.757.027 | 70.655.545.896 | 26.921.652.872 | 19.424.260 | 257.670.034.170 | 877.168.659.225 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tại ngày 30/6/2014, tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của các cổ đông như sau:

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 17.999.619 cổ phần, tương ứng với 179.996.190.000 đồng, chiếm 36% vốn điều lệ.
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP nắm giữ 5.133.202 cổ phần, tương ứng với 51.332.020.000 đồng, chiếm 10,27% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 26.867.179 cổ phần, tương ứng với 268.671.790.000 đồng, chiếm 53,73% vốn điều lệ.

Cổ tức và trích các quỹ

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty đã chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2013 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 của Tổng Công ty và các công ty con.

| Cổ phiếu | 30/6/2014 | 31/12/2013 |
|--|------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 50.000.000 | 50.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 | Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.312.551.038.409 | 1.780.846.087.415 |
| + Doanh thu bán hàng | 2.095.429.232.735 | 1.594.824.538.130 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | 217.121.805.674 | 186.021.549.285 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 210.774.759.387 | 36.825.010.258 |
| + Chiết khấu thương mại | 168.763.915 | - |
| + Hàng bán bị trả lại | 206.352.030.695 | 36.811.419.988 |
| + Thuế xuất khẩu | 4.253.964.777 | 13.590.270 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.101.776.279.022 | 1.744.021.077.157 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u> | <u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u> |
|----------------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 28.144.352.645 | 38.166.170.772 |
| Chi phí nhân công | 98.868.505.853 | 55.650.482.098 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.772.464.465 | 7.893.397.244 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 365.665.039.578 | 131.056.869.278 |
| Chi phí dự phòng | 777.625.851 | 2.939.159.356 |
| Chi phí bằng tiền khác | 41.753.459.004 | 85.271.348.996 |
| | <u>547.981.447.396</u> | <u>320.977.427.744</u> |

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u> | <u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u> |
|----------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9.085.467.284 | 4.462.313.931 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 116.199.101 | 3.588.734.000 |
| Khác | 2.997.362.137 | 1.457.286.343 |
| | <u>12.199.028.522</u> | <u>9.508.334.274</u> |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u> | <u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u> |
|--------------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 13.626.284.966 | 9.842.816.811 |
| Tiền lương hoạt động tài chính | 3.877.657.279 | 2.250.000.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 9.294.852.977 | 3.759.033.153 |
| Khác | 347.534.935 | 487.773.028 |
| | <u>27.146.330.157</u> | <u>16.339.622.992</u> |

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | <u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u> | <u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u> |
|---|--|--|
| Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông Công ty mẹ (VND) | 115.087.265.387 | 23.217.804.507 |
| Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 2.302 | 464 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN ký ngày 21/12/2010 có thời hạn 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10/8/2010). Tổng diện tích thuê là 3.060 m² với đơn giá 41.000.000 VND/m²/50 năm. Tổng giá trị hợp đồng thuê là 125.460.000.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) thanh toán trong 10 năm, mỗi năm thanh toán 2 đợt vào 01/01 và 01/7 hàng năm. Chi phí sử dụng vốn 10% mỗi năm được tính trên số tiền chưa trả.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, hai bên đã ký Phụ lục số 4 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN ký ngày 21/12/2010, theo đó, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, đơn giá thuê là 273.000 đồng/m²/tháng; kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, giá thuê được áp dụng theo giá trị trường. Tính đến thời điểm báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền thuê văn phòng đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, tiền thuê văn phòng được thanh toán 2 kỳ/năm vào ngày 01 tháng 01 hàng năm (cho thời gian thuê từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 hàng năm) và ngày 01 tháng 7 hàng năm (cho thời gian thuê từ 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 hàng năm).

Ngày 24 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty và Viện Dầu khí Việt Nam đã có cuộc họp đàm phán về việc giảm diện tích thuê Văn phòng tại tầng 7, Tòa nhà Viện Dầu khí, 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo kết quả cuộc họp này, Viện Dầu khí Việt Nam đồng ý tiếp nhận lại 298 m² diện tích sử dụng (tương đương 380 m² diện tích phân bổ) tại tầng 7. Ngày 02 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành việc bàn giao lại mặt bằng lại cho Viện Dầu khí theo đúng nội dung cuộc họp ngày 24 tháng 4 năm 2014.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh số 12 và 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 595.893.831.726 | 436.561.868.528 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 423.779.649.594 | 448.989.852.292 |
| Nợ thuần | 172.114.182.132 | - |
| Vốn chủ sở hữu | 879.259.512.254 | 845.922.844.737 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | <u>0,20</u> | <u>-</u> |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2014 | 31/12/2013 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 423.779.649.594 | 448.989.852.292 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 964.434.631.101 | 587.220.379.815 |
| Các khoản ký quỹ | 3.077.305.488 | 2.044.692.498 |
| Tổng cộng | 1.391.291.586.183 | 1.038.254.924.605 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 595.893.831.726 | 436.561.868.528 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 641.769.973.694 | 585.633.979.078 |
| Chi phí phải trả | 69.237.421.728 | 34.883.181.323 |
| Tổng cộng | 1.306.901.227.148 | 1.057.079.028.929 |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|-----------------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| | 30/6/2014 | 31/12/2013 | 30/6/2014 | 31/12/2013 |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Đô la Mỹ (USD)</i> | 74.357.754.983 | 50.879.141.117 | 511.313.932.422 | 370.764.863.238 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Đô la Mỹ tăng 10% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|----------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | (43.695.617.744) | (31.988.572.212) |
| | <u>(43.695.617.744)</u> | <u>(31.988.572.212)</u> |

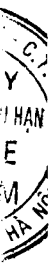
Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ thay đổi như sau:

| | <u>Tăng/(Giảm) số</u> | <u>Ảnh hưởng đến lợi</u> |
|---|-----------------------|--------------------------|
| | <u>điểm cơ bản</u> | <u>nhuận trước thuế</u> |
| | | VND |
| Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 | | |
| VND | +200 | (11.330.501.162) |
| VND | -200 | 11.330.501.162 |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 | | |
| VND | +200 | (8.475.295.511) |
| VND | -200 | 8.475.295.511 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá của công cụ vốn

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ Công ty Cổ phần Sản xuất và xuất nhập khẩu Phú Thịnh, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh, Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn, Công ty Cổ phần Hóa chất Vật liệu điện Đà Nẵng, Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông, Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí, Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật, Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long, Công ty Điều hành chung Thăng Long, Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các công ty này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

| | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| 30/6/2014 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 423.779.649.594 | - | - | 423.779.649.594 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 964.434.631.101 | - | - | 964.434.631.101 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - | - | - |
| Các khoản ký quỹ | 1.743.335.688 | 1.333.969.800 | - | 3.077.305.488 |
| Tổng cộng | 1.389.957.616.383 | 1.333.969.800 | - | 1.391.291.586.183 |
| 30/6/2014 | | | | |
| Các khoản vay | 519.314.325.977 | 76.308.179.449 | 271.326.300 | 595.893.831.726 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 641.769.973.694 | - | - | 641.769.973.694 |
| Chi phí phải trả | 69.237.421.728 | - | - | 69.237.421.728 |
| Tổng cộng | 1.230.321.721.399 | 76.308.179.449 | 271.326.300 | 1.306.901.227.148 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 159.635.894.984 | (74.974.209.649) | (271.326.300) | 84.390.359.035 |
| | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
| | VND | VND | VND | VND |
| 31/12/2013 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 448.989.852.292 | - | - | 448.989.852.292 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 587.220.379.815 | - | - | 587.220.379.815 |
| Các khoản ký quỹ | 712.772.138 | 1.331.920.360 | - | 2.044.692.498 |
| Tổng cộng | 1.036.923.004.245 | 1.331.920.360 | - | 1.038.254.924.605 |
| 31/12/2013 | | | | |
| Các khoản vay | 370.422.040.349 | 66.139.828.179 | - | 436.561.868.528 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 585.633.979.078 | - | - | 585.633.979.078 |
| Chi phí phải trả | 34.883.181.323 | - | - | 34.883.181.323 |
| Tổng cộng | 990.939.200.750 | 66.139.828.179 | - | 1.057.079.028.929 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 45.983.803.495 | (64.807.907.819) | - | (18.824.104.324) |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan (Tiếp theo):

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Hà Nội
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty
Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong
nước (PVEP POC)

Mối quan hệ

Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u> | <u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u> |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | | |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | 99.773.679 | 3.486.468.930 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil)-Xí nghiệp Tổng kho xăng dầu Miền Đông | - | 1.454.545.455 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 4.414.365.000 | 5.241.114.924 |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu Thủy Dung Quất | 1.484.716.700 | 10.114.736.135 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim) | - | 150.471.019.008 |
| Công ty TNHH Liên doanh Dịch Vụ BJ - PV Drilling | 6.246.566.184 | 33.142.462.544 |
| Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR) | 48.928.581.937 | 40.396.730.348 |
| Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (PVEP POC) | 163.833.983.978 | 13.413.439.356 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | 37.400.000 | 8.140.723.927 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Điều hành Khoan | 2.935.791.250 | 3.810.669.775 |
| Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 86.874.345.643 | 48.358.867.961 |
| Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu tìm kiếm thăm dò và khai thác Dầu khí | - | 1.890.000.000 |
| CN TCT CP Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí- Công ty Phân Phối Nguyên Liệu Công Nghiệp Dầu Khí | 3.336.363.636 | - |
| Công ty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau | 1.058.553.336 | 5.650.124.900 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 1.221.541.060 | 910.000.000 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau | - | 2.010.381.800 |
| Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước-Lô 05.1a | 2.260.651.200 | - |
| Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí | 123.290.121.814 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

| | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 | Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 |
|---|--|--|
| | VND | VND |
| Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 107.673.756 | 71.452.994 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 3.602.627.727 | 1.568.542.564 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 2.677.996.146 | 1.447.515.579 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 4.344.968.955 | 5.527.971.208 |
| Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí | 18.400.540.409 | 19.643.370.091 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí PV OIL Miền Trung | - | 4.980.695.908 |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA) | 2.577.553.627 | 3.249.124.137 |
| Chi nhánh Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí tại Vũng Tàu | 150.186.325 | 86.498.980 |
| Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR) | 241.062.837.739 | 465.837.121.975 |
| Viện dầu khí Việt Nam | 299.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí | 13.092.791.553 | 3.011.526.904 |
| Công ty bảo hiểm dầu khí Hà Nội | 422.741.639 | 19.661.274 |
| CTy Cổ phần phân bón và hoá chất DK Miền Bắc | 10.173.333.337 | 12.759.589.037 |
| Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí - Xí nghiệp Điều hành Khoan | - | 2.698.134.601 |
| Chi nhánh Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Công ty điều hành dầu khí Biển Đông | - | 20.374.121.656 |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 103-107) | - | 3.107.356.001 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung | - | 996.971.357 |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | - | 9.831.565.463 |
| Công ty cổ phần Phân bón & Hóa chất dầu khí Miền Trung | 25.756.309.809 | 37.790.844.405 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | - | 4.052.096.074 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền trung (PVC-MT) | (548.353.048) | - |
| Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Dầu khí | 741.000.000 | - |
| Công ty bảo hiểm PVI Vũng Tàu | 782.452.023 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán:

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu | | |
| <i>Phải thu về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ</i> | | |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước (PVEP POC) | 129.941.329.325 | 58.363.406.410 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | - | 25.674.800 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 3.272.296.500 | 1.764.165.795 |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất | 491.656.320 | 1.085.168.149 |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | 3.020.878.630 | 999.164.130 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP | 960.167.382 | 960.167.382 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN) | 2.737.079.920 | 2.737.079.920 |
| Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling | 1.748.490.319 | 2.948.113.428 |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 39.967.563.855 | 35.335.304.472 |
| Xí nghiệp Điều hành Khoan | 100.888.656 | 2.709.326.631 |
| Công ty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau | - | 5.380.730.620 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 62.859.885.952 | 3.046.629.155 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch | 1.262.197.816 | 1.525.651.710 |
| Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ | 43.992.948 | 1.514.862.369 |
| Chi nhánh Tổng công ty CP Vận tải Dầu Khí - Công ty DV Hàng Hải Dầu Khí | 121.220.000 | - |
| Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí | 220.455.730 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí- Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí | 3.670.000.000 | - |
| Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | 309.396.973 | - |
| <i>Phải thu khác</i> | | |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco) | 1.996.800.000 | 1.996.800.000 |
| <i>Người mua trả trước</i> | | |
| Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Thái Bình 2 | 500.822.149 | 430.310.925 |
| Ban Quản lý Dự án điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu | 499.670.620 | 499.670.620 |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | - | 234.554.455 |
| Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng- Quảng Trạch | 417.313.248 | 417.355.428 |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 | 311.331.600 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán (Tiếp theo) :

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| <i>Phải trả người bán</i> | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 1.850.552.500 | 571.870.000 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | - | 309.408.565 |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA) | 799.357.358 | 656.617.302 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí | 715.363.187 | 3.617.983.376 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) | 479.368.672 | 1.582.557.025 |
| Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí | 2.444.606.954 | 2.804.098.631 |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | 18.753.142.365 | 331.006.868 |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 401.899.060 | - |
| <i>Ứng trước cho người bán</i> | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | 6.014.580 | 303.401.254 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí | - | 4.435.705.000 |
| <i>Phải trả khác</i> | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 3.600.000.000 | 2.400.000.000 |
| Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí | 11.540.765.961 | 3.693.222.490 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí | 6.162.000.000 | - |

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét.



Tạ Đình Khang
Người lập biểu



Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2014